

## NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến của Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất quy định mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, như sau:

**1. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017:**

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

| Cấp học         | Vùng thành thị<br>(phường, thị trấn) | Vùng nông thôn<br>(xã) |
|-----------------|--------------------------------------|------------------------|
| Mầm non bán trú | 80.000                               | 40.000                 |

|                       |        |        |
|-----------------------|--------|--------|
| Mầm non không bán trú | 60.000 | 30.000 |
| Trung học cơ sở       | 60.000 | 30.000 |
| Trung học phổ thông   | 70.000 | 35.000 |

Từ năm học 2017 - 2018 trở đi, tùy theo điều kiện thực tế của địa phương Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ hiệp y với Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh điều chỉnh mức học phí cho phù hợp trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

## 2. Mức học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp:

2.1. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| STT | Khối ngành, chuyên ngành đào tạo   | Năm học 2016-2017 | Năm học 2017-2018 | Năm học 2018-2019 | Năm học 2019-2020 | Năm học 2020-2021 |
|-----|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản                                      | 650               | 700               | 750               | 800               | 900               |
| 2   | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 750               | 850               | 900               | 1.000             | 1.100             |

2.2. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng (CĐ), trung cấp (TC) tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 như sau:

a) Đối với Trường Đại học Bạc Liêu, Cao đẳng Y tế Bạc Liêu, Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Bạc Liêu:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| Nhóm ngành, nghề | Năm học 2016-2017 |    | Năm học 2017-2018 |    | Năm học 2018-2019 |    | Năm học 2019-2020 |    | Năm học 2020-2021 |    |
|------------------|-------------------|----|-------------------|----|-------------------|----|-------------------|----|-------------------|----|
|                  | TC                | CĐ | TC                | CĐ | TC                | CĐ | TC                | CĐ | TC                | CĐ |

|   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|---|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản                                      | 240 | 520 | 260 | 570 | 280 | 630 | 310 | 680 | 340 | 750 |
| 2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 270 | 610 | 300 | 680 | 330 | 730 | 360 | 820 | 390 | 900 |
| 3. Y dược   | 600 | 650 | 650 | 700 | 700 | 750 | 750 | 800 | 800 | 850 |

b) Đối với Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| Nhóm ngành, nghề  | Năm học 2016-2017 |     | Năm học 2017-2018 |     | Năm học 2018-2019 |     | Năm học 2019-2020 |     | Năm học 2020-2021 |     |
|---|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|
|   | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  |
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản                                      | 330               | 400 | 360               | 440 | 400               | 490 | 430               | 530 | 480               | 580 |
| 2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 330               | 400 | 360               | 440 | 400               | 490 | 430               | 530 | 480               | 580 |

c) Đối với Trường Cao đẳng Nghề Bạc Liêu:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| Nhóm ngành, nghề     | Năm học 2016-2017 |     | Năm học 2017-2018 |     | Năm học 2018-2019 |     | Năm học 2019-2020 |     | Năm học 2020-2021 |     |
|----------------------|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|
|                      | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  | TC                | CĐ  |
| Giáo dục nghề nghiệp | 300               | 350 | 330               | 380 | 360               | 420 | 400               | 460 | 440               | 510 |

**Điều 2.** Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng Nhân dân, các Ban của Hội đồng Nhân dân và Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ năm về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập đối với chương trình đại trà từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ 15 thông qua. / *Dave*

**Nơi nhận:**

- UBND (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ GD và ĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTQTVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu (NH).



**CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Ái Nam**